

HIỆP ĐỊNH VỀ QUAN HỆ ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN GIỮA CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á VÀ NHẬT BẢN

Các Chính phủ Brunei Darussalam, Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Indônêxia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Malaixia, Liên bang Myanmar, Cộng hòa Philippin, Cộng hòa Singapore, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các Quốc gia thành viên Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (sau đây được gọi là “ASEAN”) và Nhật Bản;

Nhắc lại Tuyên bố chung được ký tại Phnôm Pênh, Campuchia ngày 5 tháng 11 năm 2002 và Thỏa thuận khung về Quan hệ Đối tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á và Nhật Bản được ký tại Bali, Indônêxia ngày 8 tháng 10 năm 2003;

Mong muốn tăng cường quan hệ dựa trên sự tin cậy và tín nhiệm lẫn nhau trong nhiều lĩnh vực không chỉ trong chính trị và kinh tế, mà còn trong các lĩnh vực văn hóa và xã hội giữa ASEAN và Nhật Bản;

Được thúc đẩy bởi sự phát triển không ngừng của ASEAN nhờ các hoạt động kinh tế giữa các Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản, và tiến bộ đáng kể trong quan hệ giữa ASEAN và Nhật Bản trải qua ba mươi năm hợp tác kinh tế trên nhiều lĩnh vực;

Tin tưởng rằng một quan hệ đối tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Nhật Bản (sau đây được gọi là “AJCEP”) sẽ thúc đẩy quan hệ kinh tế, tạo ra một thị trường rộng lớn và hiệu quả hơn với nhiều cơ hội hơn và hiệu quả kinh tế lớn hơn nhờ tăng quy mô, và tăng cường tính hấp dẫn đối với các nguồn vốn và nhân lực có trình độ cao, vì lợi ích của cả hai bên;

Thừa nhận rằng những nỗ lực trên nhiều mặt trong quan hệ song phương và khu vực trên nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa các Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản sẽ tạo thuận lợi cho việc hình thành quan hệ đối tác kinh tế toàn diện này;

Chia sẻ quan điểm rằng quan hệ đối tác kinh tế toàn diện này được hưởng lợi từ, và hỗ trợ cho quá trình hội nhập và hợp nhất kinh tế trong ASEAN;

Tiếp tục thừa nhận các giai đoạn phát triển kinh tế khác nhau giữa các Quốc gia thành viên ASEAN;

Tin tưởng rằng Hiệp định này, với việc thành lập AJCEP gồm các lĩnh vực thương mại hàng hóa và dịch vụ, và đầu tư sẽ đóng vai trò quan trọng đối với hội nhập kinh tế trong khu vực Đông Á;

Nhắc lại Điều XXIV của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 và Điều V của Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ tương ứng tại các Phụ lục 1A và Phụ lục 1B, và Hiệp định Marrakesh nhằm thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới, được ký tại Marrakesh, ngày 15 tháng 4 năm 1994 (sau đây được gọi là “Hiệp định WTO”);

Thừa nhận vai trò của các hiệp định thương mại khu vực trong việc đẩy nhanh tự do hóa khu vực và toàn cầu trong khung khổ hệ thống thương mại đa phương;

Khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên theo Hiệp định WTO và các hiệp định và thỏa thuận song phương, khu vực và đa phương; và

Quyết tâm thiết lập khuôn khổ pháp lý cho quan hệ đối tác kinh tế toàn diện này giữa các Bên;

ĐÃ NHẤT TRÍ như sau:

CHƯƠNG 1 CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1 Các định nghĩa chung

Vì mục đích của Hiệp định này, thuật ngữ:

- (a) “các Quốc gia thành viên ASEAN” có nghĩa chung là Brunei Darussalam, Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Indônêxia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Malaixia, Liên bang Myanma, Cộng hòa Philippin, Cộng hòa Singapore, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- (b) “cơ quan hải quan” là cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi luật và các quy định hải quan;

- (c) “ngày” là ngày theo lịch, gồm cả các ngày nghỉ cuối tuần và ngày lễ;
- (d) “GATS” là Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ trong Phụ lục 1B của Hiệp định WTO;
- (e) “GATT 1994” là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO. Vì mục đích của Hiệp định này, việc dẫn chiếu đến các điều khoản trong Hiệp định GATT 1994 bao gồm các Ghi chú và Quy định bổ sung của Hiệp định;
- (f) “Hệ thống hài hòa” hoặc “HS” có nghĩa là Hệ thống Mã số và Mô tả mặt hàng hài hòa quy định trong Phụ lục của Công ước quốc tế về Hệ thống Mã số và Mô tả mặt hàng hài hòa, được thông qua và thực hiện theo luật pháp của các Bên;
- (g) “các Quốc gia thành viên ASEAN mới” nghĩa là Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Liên bang Myanmar và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- (h) “các Bên” có nghĩa chung là tất cả các Quốc gia thành viên ASEAN mà Hiệp định này có hiệu lực và Nhật Bản; và
- (i) “Bên” nghĩa là một (1) trong các Quốc gia thành viên ASEAN mà Hiệp định này có hiệu lực hoặc Nhật Bản.

Điều 2 **Nguyên tắc**

Các Bên khẳng định lại tầm quan trọng của việc thành lập AJCEP thông qua Hiệp định này và các hiệp định hoặc thỏa thuận song phương hoặc khu vực khác, và sẽ tuân thủ các nguyên tắc sau:

- (a) Hiệp định AJCEP phải có sự tham gia của tất cả các Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản và điều chỉnh nhiều lĩnh vực, tập trung vào tự do hóa, thuận lợi hóa và hợp tác kinh tế;
- (b) sự hợp nhất, đoàn kết và hội nhập của ASEAN phải được duy trì khi thành lập AJCEP;

- (c) dành đối xử đặc biệt và khác biệt cho các Quốc gia thành viên ASEAN, đặc biệt là các Quốc gia thành viên ASEAN mới do thừa nhận trình độ phát triển kinh tế khác nhau; linh hoạt bổ sung sẽ được dành cho các Quốc gia thành viên ASEAN mới;
- (d) các Bên thừa nhận các quy định trong Tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng WTO về các biện pháp hỗ trợ các nước kém phát triển nhất ;
- (e) linh hoạt để xử lý các vấn đề nhạy cảm của từng Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản; và
- (f) hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực là những thành phần quan trọng trong hợp tác kinh tế theo quy định của Hiệp định này.

Điều 3 Mục tiêu

Các mục tiêu của Hiệp định này gồm:

- (a) từng bước tự do hóa và tạo thuận lợi thương mại hàng hóa và dịch vụ giữa các Bên;
- (b) cải thiện các cơ hội đầu tư và bảo đảm bảo hộ vốn đầu tư và các hoạt động đầu tư của các Bên; và
- (c) thiết lập khuôn khổ tăng cường hợp tác giữa các Bên nhằm hỗ trợ hội nhập kinh tế ASEAN, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các Quốc gia thành viên ASEAN, và thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các Bên.

Điều 4 Minh bạch hóa

1. Phù hợp với luật pháp và các quy định trong nước, mỗi Bên sẽ công bố luật pháp, các quy định, các thủ tục hành chính và các quyết định hành chính và phán quyết pháp lý được áp dụng chung cũng như các hiệp định quốc tế mà Bên đó tham gia có liên quan hoặc ảnh hưởng đến việc thực thi Hiệp định này.

2. Mỗi Bên phải công bố tên và địa chỉ của các cơ quan có thẩm quyền phụ trách việc ban hành các luật, các quy định, các thủ tục hành chính và quy định hành chính, được nêu trong đoạn 1.
3. Theo yêu cầu của một Bên khác, mỗi Bên phải trả lời những câu hỏi cụ thể và cung cấp thông tin cho Bên đó bằng tiếng Anh về những vấn đề được nêu trong đoạn 1.

Điều 5

Bảo mật

1. Không có quy định nào trong Hiệp định này yêu cầu một Bên cung cấp các thông tin mật, mà việc tiết lộ các thông tin này sẽ cản trở việc thực thi luật pháp của Bên đó, hoặc mặt khác đi ngược lại lợi ích chung, hoặc ảnh hưởng đến các lợi ích thương mại hợp pháp của bất kỳ doanh nghiệp nhà nước hoặc tư nhân cụ thể nào.
2. Không có quy định nào trong Hiệp định này sẽ được hiểu là yêu cầu một Bên cung cấp thông tin liên quan đến công việc và tài khoản của các khách hàng của các tổ chức tài chính.
3. Phù hợp với luật pháp và các quy định trong nước, mỗi Bên sẽ bảo mật thông tin được một Bên khác cung cấp như là thông tin mật theo Hiệp định này.

Điều 6

Thuế

1. Trừ khi được quy định khác đi trong Hiệp định này, các quy định của Hiệp định này sẽ không áp dụng cho bất kỳ biện pháp thuế nào.
2. Không quy định nào trong Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của bất kỳ Bên nào theo bất kỳ công ước về thuế nào. Trong trường hợp có bất kỳ sự không nhất quán giữa Hiệp định này và bất kỳ công ước nào như vậy, công ước đó sẽ có giá trị cao hơn điểm không nhất quán đó.
3. Các Điều 4 và 5 áp dụng đối với các biện pháp đánh thuế, trong chừng mực mà các điều khoản của Hiệp định này được áp dụng đối với các biện pháp đánh thuế này.

Điều 7 **Các ngoại lệ chung**

Đối với các Chương từ 2 đến 5, Điều XX của Hiệp định GATT 1994 được đưa vào và là phần không tách rời của Hiệp định này với những sửa đổi thích hợp.

Điều 8 **Các ngoại lệ an ninh**

Không có nội dung nào trong Hiệp định này sẽ được hiểu là:

- (a) yêu cầu bất kỳ Bên nào cung cấp bất kỳ thông tin nào mà việc tiết lộ được coi là trái với những lợi ích an ninh thiết yếu; hoặc
- (b) ngăn cản bất kỳ Bên nào tiến hành hành động nào mà Bên đó xem là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình:
 - (i) liên quan đến các vật liệu hạt nhân hoặc các vật liệu phóng xạ;
 - (ii) liên quan đến vận chuyển vũ khí, đạn dược và các phương tiện chiến tranh và việc vận chuyển các loại hàng hóa và vật liệu khác được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp vì mục đích cung cấp cho một căn cứ quân sự;
 - (iii) được áp dụng nhằm bảo vệ các cơ sở hạ tầng quan trọng, bao gồm thông tin liên lạc, công trình hạ tầng điện và nước, tránh những âm mưu cố ý vô hiệu hóa hoặc phá hoại cơ sở hạ tầng này;
 - (iv) được áp dụng trong trường hợp khẩn cấp trong nước, hoặc chiến tranh hoặc các trường hợp khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế; hoặc
- (c) ngăn cản bất kỳ Bên nào có bất kỳ hành động nào để thực hiện các nghĩa vụ duy trì hòa bình và an ninh quốc tế theo Hiến chương Liên hợp quốc .

Điều 9 **Các cơ quan phi chính phủ**

Khi thực hiện các nghĩa vụ và cam kết theo Hiệp định này, mỗi Bên sẽ nỗ lực bảo đảm các cơ quan phi chính phủ tuân thủ các quyền được chính quyền hoặc các cơ quan trung ương, khu vực hoặc địa phương quy định trong lãnh thổ của mình.

Điều 10 **Quan hệ với các Hiệp định khác**

1. Mỗi Bên khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ của mình đối với Bên khác theo quy định của Hiệp định WTO và/hoặc các hiệp định khác mà mình là Bên tham gia.
2. Không quy định nào trong Hiệp định này sẽ được hiểu là làm ảnh hưởng tới nghĩa vụ nào của một Bên đối với một Bên khác theo quy định các hiệp định mà các Bên đó là thành viên, nếu nghĩa vụ đó cho phép một Bên dành ưu đãi cao hơn những ưu đãi theo quy định của Hiệp định này.
3. Trong trường hợp có bất kỳ sự không nhất quán nào giữa Hiệp định này và Hiệp định WTO, Hiệp định WTO sẽ có giá trị cao hơn đối với sự không nhất quán này.
4. Trong trường hợp có bất kỳ sự không nhất quán nào giữa Hiệp định này và bất kỳ hiệp định nào khác ngoài Hiệp định WTO mà nhiều hơn một (1) Bên tham gia, các Bên liên quan sẽ tham vấn ngay với nhau nhằm tìm ra một giải pháp mà các Bên đều có thể chấp nhận, có tính đến các nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế.
5. Một Bên không tham gia Hiệp định WTO sẽ ràng buộc theo các quy định của Hiệp định này phù hợp với các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới của mình.

Điều 11 **Ủy ban hỗn hợp**

1. Một Ủy ban hỗn hợp sẽ được thành lập theo Hiệp định này.
2. Chức năng của Ủy ban hỗn hợp này sẽ bao gồm:
 - (a) rà soát việc thực hiện Hiệp định này;
 - (b) đệ trình cho các Bên một bản báo cáo về việc thực hiện Hiệp định này;

- (c) xem xét và đề xuất cho các Bên bất cứ sửa đổi nào đối với Hiệp định này;
 - (d) giám sát và điều phối công việc của tất cả các Tiểu ban được thành lập theo Hiệp định này;
 - (e) thông qua:
 - (i) các Quy định Thực thi được đề cập đến trong Quy tắc 11 của Phụ lục 4; và
 - (ii) bất kỳ quyết định cần thiết nào; và
 - (f) thực hiện các chức năng khác theo thống nhất của các Bên.
3. Ủy ban hỗn hợp:
- (a) sẽ bao gồm các đại diện của các Quốc gia Thành viên ASEAN và Nhật Bản; và
 - (b) có thể thành lập các Tiểu ban và giao nhiệm vụ cho các Tiểu ban đó.
4. Ủy ban hỗn hợp sẽ họp tại các địa điểm và theo thời gian theo thống nhất của các Bên.

Điều 12 Trao đổi thông tin

Mỗi Bên sẽ chỉ định một đầu mối cung cấp thông tin nhằm tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các Bên về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến Hiệp định này, trừ khi được quy định khác đi tại Điều 61. Tất cả thông tin trao đổi chính thức theo quy định tại Điều này phải bằng tiếng Anh.

CHƯƠNG 2 THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

Điều 13

Định nghĩa

Vì mục đích của Chương này, thuật ngữ:

- (a) “thuế hải quan” nghĩa là bất kỳ loại thuế hải quan hoặc thuế nhập khẩu nào và khoản phí theo bất kỳ hình thức nào được áp dụng khi nhập khẩu hàng hóa, nhưng không bao gồm:
 - (i) các khoản phí có giá trị tương đương một khoản thuế nội địa được áp dụng theo quy định của đoạn 2 của Điều III của Hiệp định GATT 1994, đối với hàng hóa tương tự trong nước hoặc đối với hàng hóa mà từ đó hàng hóa nhập khẩu được chế tạo hoặc sản xuất toàn bộ hoặc từng phần;
 - (ii) thuế chống bán phá giá hoặc thuế đối kháng được áp dụng theo quy định của Điều VI của Hiệp định GATT 1994, Hiệp định về Thực thi tại Điều VI của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994, và Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp Đối kháng tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO; hoặc
 - (iii) lệ phí hoặc bất kỳ khoản phí nào phù hợp với chi phí của các dịch vụ sử dụng.
- (b) “luật hải quan” nghĩa là các luật và quy định được cơ quan hải quan của mỗi Bên ban hành và thực thi liên quan đến hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh hàng hóa, nếu các luật và quy định này liên quan đến thuế hải quan, phí và các khoản thuế khác, hoặc liên quan đến việc cấm, hạn chế và các quy định quản lý tương tự khác liên quan đến việc vận chuyển các mặt hàng được kiểm soát qua biên giới của lãnh thổ hải quan của mỗi Bên.
- (c) “giá trị hải quan của hàng hóa” nghĩa là giá trị của hàng hóa nhằm mục đích áp thuế hải quan theo giá trị hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu;
- (d) “ngành sản xuất trong nước” nghĩa là tất cả các nhà sản xuất các hàng hóa tương tự hoặc các hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của một Bên, hoặc các nhà sản xuất mà tổng sản lượng của các hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp chiếm một tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng trong nước của các hàng hóa này.
- (e) “hàng hóa có xuất xứ” có nghĩa là hàng hóa đáp ứng được các quy tắc xuất xứ theo quy định trong Chương 3;

- (f) “tôn thất nghiêm trọng” nghĩa là tổn thất chung đáng kể đối với một ngành sản xuất trong nước; và
- (g) “đe dọa xảy ra tổn thất nghiêm trọng” nghĩa là tổn thất nghiêm trọng chắc chắn sẽ xảy ra, dựa trên cơ sở các dữ liệu thực tế và không chỉ dựa trên sự viện dẫn, sự phỏng đoán hoặc khả năng khó xảy ra.

Điều 14

Phân loại hàng hoá

Việc phân loại hàng hóa trong thương mại giữa các Bên phải phù hợp với Hệ thống hài hòa.

Điều 15

Đối xử quốc gia đối với Quy định và Thuế trong nước

Mỗi Bên phải dành đối xử quốc gia đối với hàng hóa của các Bên khác phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994 và Điều khoản này được bổ sung và là thành phần không tách rời của Hiệp định này, với những sửa đổi phù hợp.

Điều 16

Xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan

1. Trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, mỗi Bên sẽ xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ của các Bên khác phù hợp với Lộ trình xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan của mình tại Phụ lục 1. Việc xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan sẽ được áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ của tất cả các Bên khác trên cơ sở không phân biệt đối xử.
2. Các Bên sẽ nỗ lực hơn nữa nhằm đạt mục tiêu tự do hóa thương mại hàng hóa thông qua các hoạt động đơn phương, song phương hoặc khu vực phù hợp với Hiệp định GATT 1994.
3. Các Bên khẳng định lại rằng, theo quy định của Điều 7, không quy định nào trong Chương này sẽ được hiểu là ngăn cản một Bên là thành viên của Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển qua biên giới các Chất thải độc hại và Chất thải

hoặc các hiệp định quốc tế liên quan khác, không được áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến các chất thải độc hại hoặc các chất rắn độc hại theo luật pháp và quy định của mình, phù hợp với các điều ước quốc tế đó.

Điều 17 **Trị giá hải quan**

Vì mục đích xác định giá trị hải quan của hàng hóa được mua bán giữa các Bên, các quy định của Phần I của Hiệp định về Thực hiện Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO (sau đây được gọi là “Hiệp định về Trị giá Hải quan”), sẽ được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp.¹

Điều 18 **Các biện pháp phi thuế quan**

1. Mỗi Bên sẽ không xây dựng hoặc duy trì bất kỳ biện pháp phi thuế quan nào bao gồm các hạn chế định lượng đối với hoạt động nhập khẩu bất kỳ hàng hóa nào của các Bên khác hoặc đối với hoạt động nhập khẩu hoặc bán để xuất khẩu bất kỳ hàng hóa nào sang một Bên khác, trừ các biện pháp tương tự các biện pháp được phép áp dụng theo Hiệp định WTO.
2. Mỗi Bên sẽ bảo đảm tính minh bạch của các biện pháp phi thuế quan được phép áp dụng tại đoạn 1, bao gồm các hạn chế định lượng. Mỗi Bên, là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, sẽ bảo đảm sự tuân thủ hoàn toàn các nghĩa vụ theo Hiệp định WTO nhằm giảm thiểu tối đa khả năng chệch hướng có thể có đối với thương mại.

Điều 19 **Sửa đổi các cam kết**

1. Các Bên sẽ không hủy bỏ hoặc làm giảm bất kỳ cam kết nào theo Hiệp định này, trừ trường hợp được quy định trong Hiệp định này.

¹ Đối với trường hợp của Campuchia, Hiệp định về Trị giá Hải quan, được thực hiện phù hợp với các quy định trong Nghị định thư về việc Gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới của Vương quốc Campuchia, với những sửa đổi thích hợp.

2. Bất kỳ Bên nào có thể đàm phán với bất kỳ Bên nào khác có quan tâm nhằm sửa đổi hoặc rút lại các cam kết theo Hiệp định này. Trong các cuộc đàm phán với nội dung có thể gồm các điều chỉnh đền bù đối với hàng hóa khác, các Bên liên quan sẽ duy trì một mức độ nhân nhượng chung có đi có lại và cùng có lợi không kém ưu đãi hơn trong thương mại theo quy định của Hiệp định trước thời điểm đàm phán. Điều 77 sẽ được áp dụng để phản ánh các kết quả của các cuộc đàm phán này vào Hiệp định.

Điều 20

Các biện pháp tự vệ

1. Một Bên là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới có thể áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa có xuất xứ từ các Bên khác phù hợp với Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về các Biện pháp Tự vệ tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO (sau đây được gọi là “Hiệp định về các Biện pháp Tự vệ”) hoặc Điều 5 của Hiệp định về Nông nghiệp tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO (sau đây được gọi là “Hiệp định về Nông nghiệp”). Bất kỳ hành động nào thực hiện theo Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về các Biện pháp Tự vệ, hoặc Điều 5 của Hiệp định về Nông nghiệp sẽ không thuộc điều chỉnh của Chương 9 của Hiệp định này.

2. Mỗi Bên sẽ được tự do áp dụng biện pháp tự vệ quy định trong Điều khoản này (sau đây được gọi là “biện pháp tự vệ AJCEP”), với mức độ tối thiểu cần thiết nhằm ngăn chặn hoặc khắc phục tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước của Bên đó và để tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh, nếu do tác động của việc thực hiện các nghĩa vụ theo Hiệp định này, bao gồm cắt giảm và loại bỏ thuế quan, hoặc do kết quả của những diễn biến không thể lường trước và kết quả của việc thực hiện nghĩa vụ của Bên đó theo Hiệp định này, hàng hóa có xuất xứ của các Bên khác được nhập khẩu với số lượng tăng lên, cả tuyệt đối hoặc tương đối so với sản lượng trong nước, và trong những điều kiện có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước của Bên nhập khẩu sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong lãnh thổ của mình.

3. Biện pháp tự vệ AJCEP sẽ không được áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ của một Bên là một Quốc gia thành viên ASEAN, miễn là thị phần nhập khẩu hàng hóa liên quan từ bên của Bên nhập khẩu không vượt quá ba (3) phần trăm tổng nhập khẩu từ các Bên khác, với điều kiện tổng thị phần nhập khẩu của các Bên có thị phần nhập khẩu dưới ba (3) phần trăm không vượt quá chín (9) phần trăm tổng lượng nhập khẩu hàng hoá liên quan từ các Bên khác.

4. Một Bên sẽ không áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP đối với hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu trong giới hạn số lượng theo hạn ngạch được phân bổ theo hạn ngạch thuế quan áp dụng phù hợp với Lộ trình của Bên đó trong Phụ lục 1.

5. Một Bên áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP có thể:

- (a) ngừng cắt giảm bất kỳ mức thuế quan nào với hàng hóa có xuất xứ của các Bên khác theo Chương này; hoặc
- (b) tăng thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ của các Bên khác tới một mức độ không thấp hơn trong các mức sau đây:
 - (i) thuế suất tối huệ quốc áp dụng đối với hàng hóa (sau đây được gọi là “thuế suất MFN áp dụng”) có hiệu lực vào ngày biện pháp tự vệ AJCEP được áp dụng; và
 - (ii) thuế suất MFN áp dụng đối với hàng hóa có hiệu lực vào ngày ngay sau ngày Hiệp định này có hiệu lực theo quy định trong đoạn 1 của Điều 79.

6. (a) Một Bên chỉ có thể áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP sau khi các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó đã tiến hành điều tra phù hợp với các thủ tục tương tự như các thủ tục được quy định tại Điều 3 và đoạn 2 của Điều 4 của Hiệp định về các Biện pháp Tự vệ.

(b) Trừ các trường hợp đặc biệt, việc điều tra được nêu trong đoạn (a) phải được hoàn thành trong vòng một (1) năm kể từ ngày bắt đầu tiến hành.

7. Các điều kiện và hạn chế sau đây sẽ được áp dụng đối với biện pháp tự vệ AJCEP:

(a) Một Bên sẽ ngay lập tức gửi thông báo bằng văn bản cho các Bên khác sau khi:

- (i) tiến hành điều tra như được đề cập đến trong đoạn 6(a) liên quan đến tổn thất nghiêm trọng, hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng, và các nguyên nhân gây ra tổn thất;
- (ii) tiến hành điều tra tổn thất nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng do lượng hàng hóa nhập khẩu tăng lên gây ra; và

- (iii) quyết định áp dụng hoặc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP.
- (b) Bên thông báo bằng văn bản như được đề cập trong đoạn (a) sẽ cung cấp cho các Bên khác tất cả các thông tin thích hợp, bao gồm:
- (i) trong thông báo bằng văn bản được nêu tại đoạn (a)(i), nguyên nhân tiến hành điều tra, mô tả chính xác hàng hóa có xuất xứ cần điều tra và nhóm hoặc phân nhóm của Hệ thống hài hòa của hàng hóa đó, mà Lộ trình cắt giảm thuế quan được xây dựng căn cứ theo đó, thời gian điều tra và ngày bắt đầu điều tra; và
 - (ii) trong thông báo bằng văn bản được nêu tại các đoạn (a) (ii) và (iii), bằng chứng của tổn thất nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng do lượng nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ tăng lên gây ra, mô tả chính xác hàng hóa có xuất xứ bị áp dụng biện pháp tự vệ và nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa đó trong Hệ thống hài hòa mà Lộ trình loại bỏ hoặc cắt giảm thuế quan được xây dựng căn cứ theo đó, mô tả chính xác biện pháp tự vệ AJCEP được áp dụng, ngày đề xuất áp dụng và thời hạn áp dụng dự kiến.
- (c) Bên đề xuất áp dụng hoặc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP sẽ tạo cơ hội hợp lý cho các Bên tham vấn trước với các Bên có khả năng chịu ảnh hưởng khi áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP để kiểm tra các thông tin có được theo kết quả điều tra được nêu tại đoạn (a), trao đổi quan điểm về biện pháp tự vệ AJCEP và thống nhất cách thức bồi thường theo quy định trong đoạn 8.
- (d) Không có biện pháp tự vệ AJCEP nào sẽ được duy trì quá mức độ và thời gian cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục tổn thất nghiêm trọng và để tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh, miễn là thời hạn duy trì biện pháp không vượt quá ba (3) năm. Biện pháp tự vệ AJCEP có thể được gia hạn, miễn là các điều kiện nêu tại Điều này được đáp ứng. Tổng thời gian áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP, bao gồm bất cứ thời gian gia hạn nào, sẽ không vượt quá bốn (4) năm. Nhằm tạo thuận lợi cho quá trình điều chỉnh trong trường hợp thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP dự kiến vượt quá một (1) năm, Bên duy trì biện pháp tự vệ AJCEP sẽ từng bước tự do hóa biện pháp tự vệ AJCEP theo những giai đoạn bằng nhau trong toàn bộ thời gian áp dụng.
- (e) Không biện pháp tự vệ AJCEP nào sẽ được áp dụng lại đối với việc nhập khẩu một loại hàng hóa có xuất xứ cụ thể đã bị áp dụng biện pháp tự vệ

AJCEP, với thời gian tương đương với thời gian áp dụng biện pháp tự vệ trước đó hoặc một (1) năm, tùy thời gian nào dài hơn.

- (f) Sau khi chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP đối với một mặt hàng, thuế suất hải quan áp dụng đối với mặt hàng đó sẽ là thuế suất hiệu lực nếu biện pháp tự vệ AJCEP không được áp dụng, phù hợp với Lộ trình loại bỏ hoặc cắt giảm thuế quan của Bên áp dụng biện pháp tự vệ nêu tại Phụ lục 1.

8. (a) Một Bên đề xuất áp dụng hoặc gia hạn biện pháp tự vệ AJCEP dành cho các Bên khác cách thức bồi thường thương mại được thống nhất dưới hình thức các cam kết hoặc nghĩa vụ gần như tương đương với các cam kết hoặc nghĩa vụ theo quy định của Hiệp định này giữa Bên áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP và các Bên xuất khẩu bị ảnh hưởng do việc áp dụng biện pháp tự vệ gây ra.

(b) Khi xác định cách thức bồi thường được quy định tại đoạn (a), các Bên sẽ tổ chức tham vấn tại Ủy ban hỗn hợp. Bất kỳ thủ tục tham vấn nào sẽ phải được hoàn thành trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày biện pháp tự vệ AJCEP được áp dụng.

(c) Nếu không đạt được thỏa thuận về bồi thường nào trong thời gian quy định tại đoạn (b), các Bên khác ngoài bên áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP sẽ được tùy ý ngừng dành ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định này, ở mức độ gần tương đương biện pháp tự vệ AJCEP, đối với hàng hóa có xuất xứ của Bên áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP. Các Bên chỉ được ngừng ưu đãi thuế quan chỉ trong thời gian tối thiểu cần thiết để có tác động gần như tương đương và chỉ trong thời gian biện pháp tự vệ AJCEP được duy trì. Quyền ngừng ưu đãi được quy định trong đoạn này sẽ không được thực hiện trong vòng hai (2) năm đầu tiên kể từ khi biện pháp tự vệ AJCEP có hiệu lực, miễn là biện pháp tự vệ AJCEP được áp dụng do có sự tăng tuyệt đối của lượng hàng hóa nhập khẩu và biện pháp tự vệ AJCEP đó phù hợp với các quy định của Điều này.

9. (a) Một Bên áp dụng biện pháp tự vệ liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ của Bên khác phù hợp với Điều XIX của Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về Tự vệ, hoặc Điều 5 của Hiệp định về Nông nghiệp, sẽ không áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP đối với việc nhập khẩu hàng hóa đó.

(b) Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP được nêu trong đoạn 7(d) sẽ không bị gián đoạn khi Bên đó không áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP theo quy định của đoạn (a).

10. (a) Trong vòng mười (10) năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực theo đoạn 1 của Điều 79, các Bên sẽ rà soát Điều này nhằm xác định sự cần thiết của việc duy trì cơ chế tự vệ AJCEP.

(b) Nếu các Bên không nhất trí loại bỏ cơ chế tự vệ AJCEP trong quá trình rà soát theo đoạn (a), các Bên sau đó sẽ tiến hành rà soát nhằm xác định tính cần thiết của cơ chế tự vệ AJCEP, phù hợp với quy định về rà soát chung trong Điều 75.

11. (a) Trong những trường hợp khẩn cấp, khi việc áp dụng chậm trễ có thể gây ra tổn thất khó khắc phục, một Bên có thể áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP tạm thời, dưới dạng biện pháp được quy định tại đoạn 5(a) hoặc (b), căn cứ nhận định sơ bộ về bằng chứng rõ ràng rằng hàng hóa có xuất xứ nhập khẩu tăng lên đã gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước.

(b) Một Bên sẽ gửi cho Bên khác thông báo bằng văn bản trước khi áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP tạm thời. Tham vấn của các Bên tại Ủy ban hỗn hợp về việc áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP tạm thời sẽ được tiến hành ngay sau khi biện pháp tự vệ AJCEP tạm thời được áp dụng.

(c) Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP tạm thời sẽ không được vượt quá hai trăm (200) ngày. Trong thời gian đó, các yêu cầu cụ thể nêu tại đoạn 6 phải được đáp ứng. Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP tạm thời sẽ được tính là một phần của thời hạn được đề cập đến trong đoạn 7(d).

(d) Đoạn 3 và đoạn 7(f) sẽ được áp dụng đối với biện pháp tự vệ AJCEP tạm thời, với những sửa đổi phù hợp.

(e) Thuế hải quan áp dụng do việc áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP tạm thời đem lại sẽ được hoàn lại nếu điều tra sau đó được đề cập đến trong đoạn 6(a) không kết luận rằng lượng nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ tăng lên đã gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước.

12. Tất cả các thông tin và tài liệu trao đổi chính thức giữa các Bên liên quan đến biện pháp tự vệ AJCEP sẽ phải làm bằng văn bản và bằng ngôn ngữ tiếng Anh.

Điều 21

Các biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán

Không quy định nào trong Chương này được hiểu là ngăn cản một Bên áp dụng bất kỳ biện pháp nào đối với cán cân thanh toán. Một Bên sẽ áp dụng biện pháp này phù hợp với các điều kiện được quy định theo Điều XII của Hiệp định GATT 1994 và Bản ghi nhớ về các Quy định Cán cân thanh toán của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

Điều 22 **Thủ tục hải quan**

1. Mỗi bên sẽ cố gắng áp dụng các thủ tục hải quan của mình một cách ổn định, nhất quán và minh bạch.
2. Thừa nhận tầm quan trọng của việc tăng cường minh bạch trong lĩnh vực về thủ tục hải quan, mỗi Bên sẽ nỗ lực cung cấp thông tin liên quan đến các vấn đề cụ thể do các đối tượng quan tâm của các Bên yêu cầu theo luật hải quan của nước mình, theo luật pháp và quy định trong nước và các nguồn sẵn có. Mỗi Bên sẽ nỗ lực cung cấp không chỉ các thông tin này mà cả các thông tin cụ thể khác mà bên đó cho rằng các đối tượng quan tâm cần biết.
3. Đề thông quan nhanh chóng cho hàng hóa trong thương mại giữa các Bên, mỗi Bên, nhận thức được vai trò quan trọng của các cơ quan hải quan và tầm quan trọng của các thủ tục hải quan trong việc thúc đẩy tạo thuận lợi cho thương mại, sẽ nỗ lực nhằm:
 - (a) đơn giản hóa các thủ tục hải quan; và
 - (b) hài hòa các thủ tục hải quan, ở mức tối đa có thể, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế liên quan và các tập quán được khuyến nghị, chẳng hạn như các quy định của Hội đồng Hợp tác Hải quan.

CHƯƠNG 3 **QUY TẮC XUẤT XỨ**

Điều 23 **Các định nghĩa**

Vì mục đích của Chương này, thuật ngữ:

(a) “Người xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân tại một nước thành viên xuất khẩu và xuất khẩu hàng hóa từ chính nước đó;

(b) “Tàu chế biến của một Bên” hoặc “tàu của một Bên” là tàu chế biến hoặc tàu:

(i) được đăng ký tại Bên đó đó;

(ii) được phép treo cờ của Bên đó;

(iii) ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân của một hay nhiều Bên, hoặc thuộc sở hữu của một pháp nhân có trụ sở chính đặt tại một Bên, trong đó các đại diện, chủ tịch hội đồng quản trị và đa phần các thành viên của hội đồng quản trị đó là công dân của một hay nhiều nước thành viên, và ít nhất 50% cổ tức thuộc sở hữu của cá nhân hoặc pháp nhân của một hoặc nhiều Bên; và

(iv) có ít nhất 75% trong tổng số thuyền trưởng, sĩ quan và thủy thủ trên tàu là công dân của một hay nhiều Bên;

(c) “Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi” là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận áp dụng tại một Bên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn áp dụng chung cũng như các tiêu chuẩn quy định và thủ tục thực hiện cụ thể;

(d) “Hàng hóa” nghĩa là bất kỳ hàng hóa thương mại, sản phẩm, vật phẩm hoặc nguyên liệu, vật liệu nào;

(e) “Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau” nghĩa là những nguyên vật liệu cùng loại và có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

(f) “Người nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân nhập khẩu hàng hóa vào Bên nhập khẩu;

(g) “Nguyên vật liệu” nghĩa là bất kỳ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc được kết hợp lại để tạo ra một hàng hoá, hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa khác;

(h) “Hàng hóa có xuất xứ” hoặc “Nguyên vật liệu có xuất xứ” là hàng hoá hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo các quy định của Chương này;

(i) “Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển” là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

(j) “Cho hưởng ưu đãi thuế quan” nghĩa là áp dụng thuế suất thuế ưu đãi đặc biệt cho hàng hoá có xuất xứ của Bên xuất khẩu theo khoản 1 của Điều 16 của Chương này; và

(k) “Sản xuất” là các phương thức để thu được một hàng hóa, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu nhặt, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp.

Điều 24. Hàng hóa có xuất xứ

Vì mục đích của Hiệp định này, hàng hóa được coi là có xuất xứ của một Bên nếu hàng hóa đó:

- a) có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại Bên đó như được quy định tại Điều 25;
- b) đáp ứng các quy định tại Điều 26 trong trường hợp sử dụng nguyên vật liệu không có xuất xứ; hoặc
- c) được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó từ các nguyên vật liệu có xuất xứ của một hay nhiều Bên,

và đáp ứng tất cả các quy định khác của Chương này.

Điều 25. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo điểm (a) của Điều 24, các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên:

- (a) Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch, hái, thu nhặt hoặc thu lượm tại nước thành viên đó;

Ghi chú: Trong phạm vi đoạn này, “cây trồng” nghĩa là tất cả các loại thực vật, bao gồm quả, hoa, rau cỏ, cây cối, rong biển, nấm và thực vật sống.

- (b) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;

Ghi chú: Trong phạm vi đoạn (b) và (c), “động vật sống” nghĩa là tất cả các loại động vật sống, bao gồm động vật có vú, chim, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và vi rút.

- (c) Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại Bên đó;
- (d) Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, thu lượm hoặc săn bắt tại nước thành viên đó;
- (e) Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác không bao gồm trong các điểm từ (a) đến (d), được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Bên đó;
- (f) Sản phẩm đánh bắt từ biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của Bên đó, với điều kiện là Bên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo pháp luật của Bên đó và theo pháp luật quốc tế;

Ghi chú: Không một quy định nào trong Hiệp định này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên theo pháp luật quốc tế, kể cả theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển.

- (g) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ bên ngoài lãnh hải bằng tàu của Bên đó;
- (h) Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến của Bên có chỉ từ các sản phẩm đã nêu tại điểm (g);
- (i) Các vật phẩm được thu lượm ở nước thành viên đó nhưng không còn thực hiện được chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ, lấy làm phụ tùng hoặc làm nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;
- (j) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất hoặc gia công tại Bên đó, bao gồm cả việc khai thác mỏ, trồng trọt, chế tạo, tinh chế, thiêu đốt và xử lý chất thải; hoặc có nguồn gốc từ việc tiêu dùng tại nước thành viên đó, và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm nguyên liệu thô; và

- (k) Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại Bên đó từ các hàng hoá được quy định từ điểm (a) đến điểm (j) của điều này;

Điều 26. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo điểm (b) của Điều 24, một hàng hóa, ngoại trừ những hàng hoá quy định tại khoản 2 dưới đây, được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên nếu:

- (a) hàng hoá đó có hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là “RVC”) không dưới 40% tính theo công thức quy định tại Điều 27, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại Bên đó; hoặc
- (b) tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình thay đổi phân loại hàng hoá (sau đây gọi tắt là “CTC”) ở cấp 4 số (chuyển đổi nhóm) thuộc Hệ thống Hải hoà.

Ghi chú: Trong phạm vi đoạn này, hệ thống Hải hoà cũng chính là hệ thống được sử dụng cho các Quy tắc sản phẩm cụ thể nêu tại Phụ lục 2.

Người xuất khẩu của mỗi Bên sẽ được phép lựa chọn áp dụng tiêu chí (a) hoặc (b) để xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Trong những điều kiện đã quy định tại đoạn 1, một hàng hoá thuộc danh mục Quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ có xuất xứ nếu đáp ứng các quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2. Trường hợp một quy tắc sản phẩm cụ thể quy định việc lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như RVC, CTC, công đoạn gia công hoặc chế biến cụ thể, hoặc sự kết hợp các tiêu chí này, người xuất khẩu của mỗi Bên được lựa chọn một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Để áp dụng đoạn 1 (a) và các quy tắc sản phẩm cụ thể liên quan được quy định tại Phụ lục 2 về tiêu chí RVC cụ thể, hàm lượng RVC của một sản phẩm tính theo công thức quy định tại Điều 27, không được nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm cụ thể quy định cho sản phẩm đó.

4. Để áp dụng đoạn 1 (b) và các quy tắc sản phẩm cụ thể liên quan được quy định tại Phụ lục 2, tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hoá chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ.

5. Trong phạm vi của Chương này, Phụ lục 3 sẽ được áp dụng.

Điều 27. Tính hàm lượng giá trị khu vực

1. Vì mục đích tính RVC của một hàng hóa, công thức sau sẽ được sử dụng:

$$\text{RVC} = \frac{\text{FOB} - \text{VNM}}{\text{FOB}} \times 100 \%$$

2. Trong phạm vi của Điều này:

- (a) “FOB”, trừ định nghĩa nêu tại khoản 3, là giá trị hàng hoá đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu;
- (b) “RVC” là RVC của một sản phẩm, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm; và
- (c) “VNM” là giá trị nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

3. FOB được đề cập tại khoản 2 (a) sẽ là:

- (a) giá mua sản phẩm đầu tiên người mua trả cho nhà sản xuất, trong trường hợp có trị giá FOB của sản phẩm nhưng không được biết và không thể xác định được; hoặc
- (b) được xác định từ Điều từ 1 đến 8 của Hiệp định về Trị giá Hải quan, trong trường hợp không có trị giá FOB của sản phẩm.

4. Nhằm áp dụng khoản 1 của điều này, giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm tại một Bên:

- (a) được xác định theo Hiệp định về Trị giá Hải quan và sẽ bao gồm cước vận tải, phí bảo hiểm, và trong một số trường hợp nếu phù hợp sẽ bao gồm cả phí đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu đến cảng nhập khẩu của Bên nơi đặt nhà máy sản xuất sản phẩm; hoặc
- (b) nếu giá trị nguyên liệu không được biết và không thể xác định được, giá trị này sẽ là giá mua đầu tiên tại Bên đó nhưng có thể không bao gồm các chi phí phát sinh tại nước thành viên đó trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho hàng của nhà cung cấp tới nơi sản xuất như cước vận tải, phí bảo hiểm, phí đóng gói cũng như tất cả các chi phí có thể xác định khác phát sinh tại Bên đó.

5. Nhằm áp dụng khoản 1 của điều này, giá trị VNM của một hàng hóa sẽ không bao gồm giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất nguyên liệu có xuất xứ (để sản xuất ra hàng hóa) của Bên đó.

6. Nhằm áp dụng khoản 3 (b) hoặc khoản 4 (a) của điều này quy định về việc áp dụng Hiệp định Trị giá Hải quan để xác định giá trị của một hàng hóa hoặc giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ, Hiệp định về Trị giá Hải quan sẽ được áp dụng với sửa đổi phù hợp đối với những giao dịch trong nước hoặc đối với các trường hợp không có giao dịch trong nước về hàng hoá hoặc nguyên vật liệu không có xuất xứ.

Điều 28. Quy tắc tối thiểu

1. Một hàng hóa không đáp ứng quy định tại khoản 1 (b), Điều 26 hoặc tiêu chí CTC quy định trong Phụ lục 2 được coi là hàng hoá có xuất xứ của một Bên nếu:

- (a) Đối với hàng hóa thuộc các chương 16, 19, 20, 22, 23, từ chương 28 đến chương 49, và từ chương 64 đến chương 97 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng giá trị FOB của hàng hóa;
- (b) Đối với hàng hóa thuộc các chương 18 và 21 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm hoặc bảy phần trăm của tổng giá trị FOB của hàng hóa, như quy định tại Phụ lục 2; hoặc
- (c) Đối với hàng hóa thuộc các chương 50 đến chương 63 trong Danh mục mã HS, trọng lượng của tất cả các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa;

Với điều kiện hàng hóa phải đáp ứng tất cả các tiêu chí khác quy định trong Chương này để được công nhận là hàng hoá có xuất xứ.

Ghi chú: Trong phạm vi của khoản này, khoản 2 (a), Điều 27 sẽ được áp dụng.

2. Tuy nhiên, giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ quy định tại khoản 1 điều này sẽ được tính vào giá trị nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng tiêu chí RVC.

Điều 29. Cộng gộp

Nguyên vật liệu có xuất xứ của một Bên được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá ở một Bên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của Bên nơi diễn ra công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hoá đó.

Điều 30. Những công đoạn gia công chế biến đơn giản

Một sản phẩm được coi là không đáp ứng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá nếu chỉ thực hiện những công đoạn sau:

- (a) Những công đoạn bảo quản để giữ cho hàng hóa trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như sấy khô, làm đông lạnh, ngâm muối) và các công đoạn tương tự;
- (b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;
- (c) Tháo rời;
- (d) Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;
- (e) Thu thập các phần và bộ phận thuộc phân loại của một hàng hoá theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về giải thích Hệ thống Hải hoà;
- (f) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm; hoặc
- (g) Kết hợp những công đoạn được đề cập từ khoản (a) đến khoản (f) của Điều này.

Điều 31. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá có xuất xứ sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng những quy định của Chương này và được vận chuyển trực tiếp từ Bên xuất khẩu tới Bên nhập khẩu.

2. Các trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ Bên xuất khẩu tới Bên nhập khẩu:

- (a) hàng hóa được vận chuyển thẳng từ Bên xuất khẩu tới Bên nhập khẩu; hoặc
- (b) hàng hóa được vận chuyển từ Bên xuất khẩu đến Bên nhập khẩu qua một hay nhiều Bên, hoặc qua một nước không phải là Bên của Hiệp định, với điều kiện hàng hoá đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá đó trong tình trạng tốt.

Điều 32. Vật liệu đóng gói và bao gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đó, sẽ không được tính đến khi xác định việc đáp ứng tiêu chí CTC của tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa đó.

3. Nếu một hàng hóa được áp dụng tiêu chí RVC, giá trị của vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ sẽ được xét đến như là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng RVC của hàng hóa.

Điều 33. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Nếu một hàng hóa được áp dụng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

- (a) các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác không được lập hóa đơn riêng với hàng hóa;
- (b) các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác có số lượng và giá trị phù hợp với hàng hóa.

2. Nếu một hàng hóa được áp dụng tiêu chí RVC, giá trị của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc giá trị nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng RVC của hàng hóa có xuất xứ.

Điều 34. Các yếu tố gián tiếp

1. Các yếu tố gián tiếp sẽ được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù chúng được sản xuất từ bất kỳ nơi nào.

2. Theo phạm vi điều này, “ các yếu tố gián tiếp” là những yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không cấu thành hàng hóa đó, hoặc là những yếu tố được sử dụng trong việc bảo dưỡng nhà xưởng hoặc vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa đó, bao gồm:

(a) Nhiên liệu và năng lượng;

(b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

(c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

(d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

(e) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

(f) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hoá;

(g) Chất xúc tác và dung môi; và

(h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 35. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau có phải là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không sẽ được thực hiện bằng việc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho đang được sử dụng rộng rãi trong thực tế tại nước thành viên xuất khẩu.

Điều 36. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ

Quy định về Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ quy định tại Phụ lục 4 của Chương này sẽ được áp dụng đối với những thủ tục có liên quan đến Giấy chứng nhận xuất xứ và các vấn đề liên quan.

Điều 37. Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ

1. Để thực hiện hiệu quả Chương này, một Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ (sau đây gọi tắt là “Tiểu ban”) sẽ được thành lập theo Điều 11.

2. Tiểu ban sẽ thực hiện những chức năng sau:

- (a) rà soát và đề xuất Ủy ban Hỗn hợp, nếu cần, những vấn đề sau:
 - (i) thực hiện các quy định của Chương này;
 - (ii) bất kỳ sửa đổi nào đối với các Phụ lục 2 và 3 và Bản đính kèm của Phụ lục 4 do bất kỳ Bên nào đề xuất; và
 - (iii) Quy tắc thực hiện được đề cập tại Quy tắc 11 của Phụ lục 4;
- (b) xem xét các vấn đề khác do các Bên nhất trí có liên quan đến Chương này;
- (c) báo cáo kết quả làm việc của Tiểu ban cho Ủy ban Hỗn hợp; và
- (d) thực hiện các chức năng khác do Ủy ban Hỗn hợp giao phó theo Điều 11.

3. Tiểu ban sẽ bao gồm đại diện của chính phủ các Bên và có thể mời thêm đại diện của các tổ chức liên quan không thuộc cơ quan của chính phủ của các Bên có chuyên môn cần thiết liên quan đến những vấn đề sẽ được thảo luận trên cơ sở nhất trí của tất cả các Bên.

4. Tiểu ban sẽ tổ chức họp tại các địa điểm và theo thời gian được các Bên thống nhất.

CHƯƠNG 4 CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT

Điều 38

Phạm vi

Chương này sẽ được áp dụng đối với tất cả các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (sau đây được gọi là “SPS”) của các Bên theo quy định tại Phụ lục A của Hiệp định về Áp dụng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO (sau đây được gọi là “Hiệp định SPS”), mà có thể trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng tới thương mại giữa các Bên.

Điều 39

Khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ

Các Bên khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ liên quan đến các biện pháp SPS theo quy định Hiệp định SPS mà các Bên tham gia.

Điều 40

Tiểu ban về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật

1. Nhằm thực hiện Chương này một cách hiệu quả, một Tiểu ban về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (sau đây được đề cập đến trong Điều này như là “Tiểu ban”) sẽ được thành lập theo Điều 11.

2. Các chức năng của Tiểu ban bao gồm:

- (a) trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan đến các vụ việc về SPS của các Bên và các nước không phải là các Bên của Hiệp định, và thay đổi hoặc ban hành các quy định và tiêu chuẩn liên quan đến SPS của các Bên, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến thương mại giữa Nhật Bản và nhiều hơn một (1) Quốc gia thành viên ASEAN là các Bên của Hiệp định;
- (b) tạo thuận lợi cho quan hệ hợp tác trong lĩnh vực về các biện pháp SPS, bao gồm nâng cao năng lực, hỗ trợ kỹ thuật và trao đổi chuyên gia, tùy thuộc các nguồn vốn được phân bổ và các luật và quy định được áp dụng của mỗi Bên;
- (c) tiến hành các tham vấn dựa trên các cơ sở khoa học nhằm xác định và giải quyết các vấn đề cụ thể có thể phát sinh từ việc áp dụng các biện pháp SPS và là vấn đề chung giữa Nhật Bản và nhiều hơn một (1) Quốc gia thành viên ASEAN là Bên tham Hiệp định;
- (d) rà soát việc thực hiện Chương này; và
- (e) báo cáo, khi thích hợp, các kết quả hoạt động lên Ủy ban hỗn hợp.

3. Các Bên sẽ phối hợp các hoạt động của mình với các hoạt động được tiến hành trong các khuôn khổ song phương, khu vực và đa phương, với mục tiêu tránh

sự trùng lặp không cần thiết và tối đa hóa hiệu quả hoạt động của các Bên trong lĩnh vực này.

4. Tiểu ban sẽ nhóm họp tại địa điểm và thời gian được các Bên thống nhất.

5. Tiểu ban sẽ:

- (a) bao gồm các quan chức chính phủ của các Bên phụ trách vấn đề về các biện pháp SPS; và
- (b) do một cán bộ của Chính phủ Nhật Bản và một cán bộ của một trong các Chính phủ của các Quốc gia thành viên ASEAN là các Bên của Hiệp định đồng chủ trì.

Điều 41 **Đầu mối cung cấp thông tin**

Mỗi Bên sẽ cử ra một đầu mối cung cấp thông tin để trả lời tất cả các câu hỏi hợp lý của một Bên khác liên quan đến các biện pháp SPS và, nếu thích hợp, cung cấp cho Bên đó các thông tin liên quan.

Điều 42 **Không áp dụng Chương 9**

Các thủ tục giải quyết tranh chấp được quy định tại Chương 9 sẽ không được áp dụng cho Chương này

CHƯƠNG 5 **CÁC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ** **QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

Điều 43 **Mục tiêu**

Mục tiêu của Chương này là nhằm thúc đẩy thương mại giữa các Bên thông qua:

- (a) bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp không tạo ra những rào cản không cần thiết đối với thương mại;
- (b) tăng cường sự hiểu biết về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp của từng Bên;
- (c) tăng cường trao đổi thông tin và hợp tác giữa các Bên liên quan đến việc chuẩn bị, thông qua và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp;
- (d) tăng cường hợp tác giữa các Bên liên quan đến công việc của các tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa và đánh giá hợp chuẩn; và
- (e) tạo ra một khung pháp lý cho việc thực hiện các mục tiêu này.

Điều 44 **Phạm vi**

1. Chương này sẽ được áp dụng đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp quy định trong Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật trong thương mại tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO (sau đây được gọi là “Hiệp định TBT”).
2. Chương này sẽ không áp dụng đối với các quy định cụ thể về mua sắm của các cơ quan chính phủ phục vụ yêu cầu về sản xuất hoặc tiêu thụ của các cơ quan chính phủ và các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch như được nêu tại Phụ lục A của Hiệp định SPS.
3. Không quy định nào trong Chương này sẽ hạn chế quyền của một Bên được dự thảo, thông qua và áp dụng các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật, ở mức độ cần thiết, nhằm thực hiện mục tiêu hợp pháp. Các mục tiêu hợp pháp bao gồm, ngoài những nội dung khác, các quy định về an ninh quốc gia, ngăn chặn các hành vi lừa đảo, bảo vệ sức khỏe hoặc an toàn cho con người; cuộc sống hoặc sức khỏe của vật nuôi hoặc cây trồng; hoặc môi trường. Để thực hiện mục tiêu này, mỗi Bên được duy trì tất cả các quyền nhằm thực thi các luật, quy định và quy định hành chính của mình.

Điều 45 **Khẳng định lại các Quyền và Nghĩa vụ**

Các Bên khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ liên quan đến các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp theo Hiệp định TBT giữa các Bên tham gia Hiệp định.

Điều 46 **Hợp tác**

1. Để bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định đánh giá sự phù hợp không tạo ra các rào cản không cần thiết đối với thương mại hàng hóa giữa các Bên, các Bên sẽ, khi có thể, hợp tác trong các lĩnh vực về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp.
2. Các hình thức hợp tác theo đoạn 1 có thể bao gồm các nội dung sau:
 - (a) tiến hành các nghiên cứu chung và tổ chức các hội thảo, nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp của các Bên;
 - (b) trao đổi thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp;
 - (c) xây dựng và thực hiện các chương trình chung nhằm tăng cường và/hoặc nâng cao năng lực của các Bên nhằm thúc đẩy các hoạt động trong phạm vi Hiệp định TBT;
 - (d) khuyến khích các cơ quan phụ trách về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp của các Bên hợp tác về các vấn đề các bên cùng quan tâm;
 - (e) cùng đóng góp, khi có thể, cho các hoạt động liên quan đến các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp trên các diễn đàn quốc tế và khu vực; và
 - (f) cùng xây dựng các chương trình làm việc trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp, khi có thể, nhằm tránh rào cản không cần thiết đối với thương mại giữa các Bên.
3. Việc thực hiện Điều này sẽ phụ thuộc vào sự sẵn có của các nguồn vốn phân bổ và các luật và quy định được áp dụng của mỗi Bên.

Điều 47
Đầu mối cung cấp thông tin

1. Mỗi Bên sẽ chỉ định một đầu mối cung cấp thông tin có trách nhiệm điều phối việc thực hiện Chương này.
2. Mỗi Bên sẽ cung cấp cho các Bên khác tên của đầu mối cung cấp thông tin được chỉ định và các thông tin liên lạc chi tiết của các cán bộ liên quan của tổ chức đó, bao gồm thông tin về điện thoại, fax và email và các thông tin chi tiết liên quan khác.
3. Mỗi Bên sẽ nhanh chóng thông báo cho các Bên khác bất kỳ thay đổi nào về đầu mối cung cấp thông tin hoặc bất kỳ sửa đổi nào đối với thông tin của các cán bộ liên quan.

Điều 48
Tiểu ban về các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật và Quy trình đánh giá sự phù hợp

1. Nhằm thực hiện Chương này một cách hiệu quả, một Tiểu ban về các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật và Quy trình đánh giá sự phù hợp (sau đây được đề cập đến trong Điều này như là “Tiểu ban”) sẽ được thành lập theo Điều 11.
2. Các chức năng của Tiểu ban sẽ bao gồm:
 - (a) điều phối hợp tác theo Điều 46;
 - (b) xác định các lĩnh vực ưu tiên mà các Bên nhất trí nhằm tăng cường hợp tác, bao gồm việc xem xét thỏa đáng đối với bất kỳ đề xuất nào của một Bên;
 - (c) xây dựng các chương trình làm việc đối với các lĩnh vực ưu tiên được các Bên thống nhất nhằm tạo thuận lợi cho việc chấp nhận các kết quả đánh giá sự phù hợp và chấp nhận tương đương của các quy chuẩn kỹ thuật;
 - (d) điều phối tiến độ của chương trình làm việc;
 - (e) rà soát việc thực hiện Chương này;

- (f) hỗ trợ tham vấn kỹ thuật;
 - (g) báo cáo kết quả công tác lên Ủy ban hỗn hợp nếu thích hợp; và
 - (h) thực hiện các chức năng khác được Ủy ban hỗn hợp giao phù hợp với Điều 11.
3. Tiểu ban sẽ nhóm họp tại địa điểm và thời gian như được các Bên thống nhất.
4. Các Bên sẽ điều phối các hoạt động của mình với các hoạt động được tiến hành trong các khuôn khổ song phương, khu vực và đa phương, để tránh sự chồng chéo không cần thiết và tối đa hóa hiệu quả hợp tác của các Bên trong lĩnh vực này.
5. Tiểu ban sẽ:
- (a) bao gồm các đại diện của Chính phủ các Bên; và
 - (b) do một cán bộ của Chính phủ Nhật Bản và một cán bộ của một trong số các Chính phủ của các Quốc gia thành viên ASEAN là các Bên của Hiệp định đồng chủ trì.

Điều 49
Không áp dụng Chương 9

Các thủ tục giải quyết tranh chấp được quy định tại Chương 9 sẽ không được áp dụng đối với Chương này.

CHƯƠNG 6
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Điều 50
Thương mại dịch vụ

1. Mỗi Bên sẽ nỗ lực, phù hợp với luật pháp, quy định và chính sách của mình, tiếp tục phát triển thương mại dịch vụ giữa các Bên phù hợp với Hiệp định GATS.
2. Các Bên, với sự tham gia của tất cả các Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản, sẽ tiếp tục thảo luận và đàm phán các điều khoản thương mại dịch vụ nhằm

tìm ra các biện pháp tự do hóa hơn nữa và tạo thuận lợi cho thương mại dịch vụ giữa các Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản và tăng cường hợp tác nhằm nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh của dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của các Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản. Nhằm thực hiện mục tiêu này, một Tiểu ban về Thương mại dịch vụ, bao gồm tất cả đại diện Chính phủ của các Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản, sẽ được thành lập phù hợp với Điều 11 của Hiệp định này trong vòng một (1) năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực theo Đoạn 1 của Điều 79.

3. Kết quả của các đàm phán được nêu tại đoạn 2, nếu có, sẽ được đưa vào Chương này phù hợp với Điều 77.

CHƯƠNG 7 ĐẦU TƯ

Điều 51 Đầu tư

1. Mỗi Bên sẽ nỗ lực, phù hợp với luật pháp, quy định và chính sách của mình, tạo ra và duy trì các điều kiện thuận lợi và minh bạch trong lãnh thổ của mình đối với hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư của các Bên khác.

2. Các Bên sẽ, với sự tham gia của tất cả các Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản, sẽ tiếp tục thảo luận và đàm phán các điều khoản về đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh của môi trường đầu tư của các Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản thông qua việc từng bước tự do hóa, phát triển, hỗ trợ và bảo hộ đầu tư. Nhằm thực hiện mục tiêu này, một Tiểu ban về Đầu tư, bao gồm các đại diện của Chính phủ tất cả các Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản, sẽ được thành lập phù hợp với Điều 11 trong vòng một (1) năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực theo đoạn 1 của Điều 79.

3. Kết quả của các đàm phán được nêu tại đoạn 2, nếu có, sẽ được đưa vào Chương này phù hợp với Điều 77.

CHƯƠNG 8 HỢP TÁC KINH TẾ

Điều 52

Các nguyên tắc cơ bản

1. Các Bên sẽ, tùy theo sự sẵn có của nguồn lực cũng như các luật và quy định được áp dụng của nước mình, tăng cường hợp tác theo Hiệp định này vì lợi ích của các Bên nhằm tự do hóa và tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư giữa các Bên và nâng cao mức sống người dân của các Bên, có tính đến trình độ phát triển kinh tế khác biệt giữa các Quốc gia thành viên ASEAN.
2. Các Bên sẽ nỗ lực thúc đẩy phát triển khu vực và tiểu vùng thông qua các hoạt động hợp tác bao gồm nâng cao năng lực, hỗ trợ kỹ thuật, và các hoạt động khác mà các Bên nhất trí.

Điều 53

Các lĩnh vực hợp tác kinh tế

Các Bên, trên cơ sở cùng có lợi, sẽ khai thác và thực hiện các hoạt động hợp tác kinh tế trong những lĩnh vực sau đây:

- (a) Các thủ tục liên quan đến thương mại;
- (b) Môi trường kinh doanh;
- (c) Sở hữu trí tuệ;
- (d) Năng lượng;
- (e) Thông tin và Công nghệ Truyền thông;
- (f) Phát triển nguồn nhân lực;
- (g) Doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- (h) Du lịch và Khách sạn;
- (i) Vận tải và Logistics;
- (j) Nông lâm ngư nghiệp;
- (k) Môi trường;
- (l) Chính sách cạnh tranh; và
- (m) Các lĩnh vực khác được các Bên nhất trí.

Điều 54

Tiểu ban về Hợp tác kinh tế

1. Nhằm thực hiện Chương này một cách hiệu quả, một Tiểu ban về Hợp tác kinh tế (sau đây được đề cập đến trong Điều này như là “Tiểu ban”) sẽ được thành lập vào ngày Hiệp định này có hiệu lực phù hợp với Điều 11 theo đoạn 1 của Điều 79.

2. Các chức năng của Tiểu ban sẽ bao gồm:
 - (a) sửa đổi và xây dựng các Chương trình làm việc liên quan xác định các lĩnh vực và các hình thức hợp tác kinh tế;
 - (b) đề xuất các hoạt động hợp tác hiện tại và hoạt động hợp tác mới theo Chương này phù hợp với ưu tiên của các Bên;
 - (c) rà soát và quản lý việc thực hiện Chương này và việc áp dụng và thực hiện các nguyên tắc cơ bản của mình; và
 - (d) báo cáo các kết quả thảo luận lên Ủy ban hỗn hợp.
3. Tiểu ban sẽ:
 - (a) bao gồm các đại diện của Chính phủ các Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản; và
 - (b) được một cán bộ của một trong các Chính phủ của các Quốc gia thành viên ASEAN và một cán bộ của Chính phủ Nhật Bản đồng chủ trì.

Điều 55 **Chương trình Hợp tác kinh tế**

1. Chương trình làm việc xác định các lĩnh vực và hình thức hợp tác của các hoạt động hợp tác kinh tế sẽ được quy định tại Phụ lục 5.
2. Bất kỳ sửa đổi nào đối với Chương trình làm việc hiện tại hoặc việc xây dựng Chương trình làm việc mới sẽ được thực hiện phù hợp với đoạn 2 của Điều 54 và thông qua việc sửa đổi Phụ lục 5 theo các thủ tục được quy định tại Điều 77.

Điều 56 **Nguồn lực hợp tác kinh tế**

Xét đến các mức độ phát triển kinh tế và năng lực khác nhau giữa các Bên, các nguồn lực cho Hợp tác kinh tế thuộc Chương này sẽ được huy động theo cách thức được tất cả các Bên thống nhất.

Điều 57
Thực hiện các hoạt động hợp tác kinh tế

1. Các hoạt động hợp tác kinh tế sẽ bao gồm ít nhất hai (2) Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản.
2. Trong điều kiện đã có những quy định tại đoạn 1, các hoạt động hợp tác kinh tế cũng có thể bao gồm một (1) Quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản, miễn là những hoạt động này về bản chất mang tính khu vực và đem lại lợi ích cho các Quốc gia thành viên ASEAN khác. Các hoạt động này phải nhằm mục tiêu thu hẹp khoảng cách về phát triển kinh tế giữa các Quốc gia thành viên ASEAN hoặc nâng cao mức sống của người dân của các Quốc gia thành viên ASEAN hướng tới hội nhập sâu hơn trong ASEAN.
3. Các Bên sẽ tiến hành các hoạt động hợp tác tại những thời điểm được các Bên thống nhất.

Điều 58
Không áp dụng Chương 9

Các thủ tục giải quyết tranh chấp được quy định trong Chương 9 sẽ không áp dụng đối với Chương này.

CHƯƠNG 9
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 59
Định nghĩa

Vì mục tiêu của Chương này, thuật ngữ:

- (a) “bên khiếu nại” nghĩa là bất kỳ Bên nào có yêu cầu tham vấn theo đoạn 1 của Điều 62;
- (b) “bên trong tranh chấp” nghĩa là cả bên khiếu nại và bên bị khiếu nại;
- (c) “bên bị khiếu nại” nghĩa là bất kỳ bên nào là đối tượng của việc yêu cầu tham vấn theo đoạn 1 của Điều 62; và

- (d) “bên thứ ba” nghĩa là một Bên, không phải là các bên trong tranh chấp, chuyển thông báo bằng văn bản quyền lợi của mình theo Điều 66.

Điều 60

Phạm vi áp dụng

1. Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định này, Chương này áp dụng cho mọi tranh chấp giữa các Bên liên quan tới việc diễn giải và thực hiện Hiệp định này.
2. Chương này có thể được áp dụng đối với những hành động ảnh hưởng tới việc thực hiện Hiệp định này do chính quyền khu vực và hoặc địa phương của một Bên tiến hành. Nếu ủy ban trọng tài quyết định rằng một điều khoản trong Hiệp định này đã không được tuân thủ theo Điều 67, Bên chịu trách nhiệm phải có những hành động hợp lý để đảm bảo việc tuân thủ. Đoạn 3 và 4 của Điều 71 sẽ áp dụng trong trường hợp Bên đó đã không thể đảm bảo việc tuân thủ nêu trên.
3. Không có quy định nào trong Chương này hạn chế quyền của các Bên được áp dụng dụng thủ tục giải quyết tranh chấp khác theo điều ước quốc tế khác mà tất cả các bên trong tranh chấp là thành viên.
4. Mặc dù có quy định tại đoạn 3, một khi thủ tục giải quyết tranh chấp đã được tiến hành theo Chương này hoặc bất kỳ điều ước quốc tế nào khác mà các bên tranh chấp là thành viên liên quan tới một tranh chấp cụ thể, cơ quan giải quyết tranh chấp được bên khiếu nại chọn sẽ là cơ quan thay thế các cơ quan khác giải quyết trường hợp cụ thể đó. Tuy nhiên, việc loại trừ các cơ quan tranh chấp sẽ không áp dụng đối với những quyền và nghĩa vụ chủ yếu riêng biệt trong các điều ước quốc tế khác nhau trong tranh chấp đó.
5. Nhằm thực hiện các quy định tại đoạn 3 và 4, bên khiếu nại được coi là đã lựa chọn một cơ quan giải quyết tranh chấp khi bên đó đã yêu cầu thành lập, hoặc đã đưa tranh chấp tới một ban hội thẩm để giải quyết tranh chấp phù hợp với quy định của Chương này hoặc với bất cứ điều ước nào mà các bên tranh chấp là thành viên.

Điều 61

Đầu mối thông tin

1. Vì mục tiêu của Chương này, một Bên có thể chỉ định một đầu mối thông tin chịu trách nhiệm thông báo đối với tất cả những vấn đề liên quan tới Chương này. Việc đệ trình bất kỳ yêu cầu, thông báo hoặc tài liệu khác theo Chương này đến đầu mối thông tin sẽ được coi là đệ trình lên Bên kia.
2. Nếu một Bên không chỉ định một đầu mối thông tin như đoạn 1 thì việc đệ trình bất kỳ yêu cầu, thông báo hoặc tài liệu khác theo Chương này sẽ được đệ trình lên đầu mối thông tin của Bên có chỉ định đầu mối thông tin theo Điều 12.
3. Bất kỳ bên nào khi nhận được yêu cầu, thông báo hoặc tài liệu khác theo Chương này phải thông báo đã nhận được bằng văn bản.

Điều 62 Tham vấn

1. Một Bên hoặc các Bên có thể gửi yêu cầu tham vấn bằng văn bản tới Bên khác hoặc các Bên khác liên quan tới việc diễn giải hoặc thực hiện Hiệp định này nếu bên khiếu nại cho rằng quyền lợi phát sinh từ Hiệp định này đã bị vô hiệu hóa hoặc bị gây tổn hại do bên bị khiếu nại đã không thực hiện nghĩa vụ của họ theo Hiệp định này, hoặc bên bị khiếu nại đã có những hành động trái với nghĩa vụ của họ theo Hiệp định này.
2. Yêu cầu tham vấn phải được đệ trình bằng văn bản, trong đó nêu rõ hành động cụ thể gây tranh chấp, cơ sở thực tế, cơ sở pháp lý (bao gồm những điều khoản của Hiệp định này bị coi là đã bị vi phạm và các điều khoản liên quan khác) của khiếu nại. Đồng thời, bên khiếu nại sẽ gửi yêu cầu đến các Bên khác.
3. Dựa trên việc nhận được yêu cầu liên quan theo đoạn 1, bên bị khiếu nại phải đồng thời ngay lập tức thông báo đã nhận được yêu cầu tham vấn đó cho bên khiếu nại và các bên khác tại thời điểm đó.
4. Nếu có yêu cầu tham vấn, bên bị khiếu nại phải trả lời yêu cầu này trong vòng mười (10) ngày sau ngày nhận được yêu cầu và phải tiến hành tham vấn có thiện chí trong thời hạn không quá ba mươi (30) ngày sau ngày nhận được yêu cầu với mục tiêu đạt được giải pháp thỏa đáng cho các bên.
5. Các bên trong tranh chấp nỗ lực hết sức để đạt được một cách giải quyết thỏa đáng các tranh chấp thông qua tham vấn theo Điều này. Với mục đích này, các bên trong tranh chấp phải cung cấp cho nhau đầy đủ thông tin để cho phép điều tra toàn diện tranh chấp.

6. Quá trình tham vấn sẽ được giữ bí mật giữa các bên trong tranh chấp và không ngăn cản quyền của các Bên được sử dụng các thủ tục tố tụng cao hơn theo quy định của Chương này hoặc thủ tục khác. Các bên trong tranh chấp phải thông báo cho các Bên còn lại về kết quả của việc tham vấn.

7. Trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm những trường hợp liên quan tới hàng hóa dễ hỏng, các bên trong tranh chấp sẽ tiến hành tham vấn với một thời gian không quá mười (10) ngày kể từ ngày bên bị khiếu nại nhận được yêu cầu tham vấn.

8. Trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm những trường hợp liên quan tới hàng hóa dễ hỏng, các bên trong tranh chấp phải cố gắng tối đa để nhanh chóng giải quyết vụ việc.

Điều 63

Trung gian hòa giải

1. Trung gian hòa giải là những thủ tục được tiến hành một cách tự nguyện nếu các bên trong tranh chấp đồng ý.

2. Các bên trong tranh chấp có thể yêu cầu tiến hành thủ tục trung gian hòa giải ở bất kỳ thời điểm nào. Các bên trong tranh chấp có thể bắt đầu và kết thúc trung gian hòa giải vào bất kỳ lúc nào.

3. Nếu các bên trong tranh chấp đồng ý, thủ tục trung gian hòa giải có thể tiến hành song song với thủ tục giải quyết tranh chấp bằng Ủy ban trọng tài theo quy định của Chương này.

4. Thủ tục trung gian hòa giải và đặc biệt là quan điểm của các bên trong tranh chấp trong quá trình trung gian hòa giải sẽ được giữ bí mật và không ngăn cản quyền của các Bên được tiến hành các thủ tục tố tụng khác theo Chương này hoặc thủ tục tố tụng khác.

Điều 64

Thành lập Ủy ban trọng tài

1. Bên khiếu nại có thể yêu cầu bằng văn bản tới bên bị khiếu nại để thành lập một Ủy ban trọng tài:

- (e) nếu bên bị khiếu nại không trả lời trong vòng mười (10) ngày, hoặc không tiến hành tham vấn trong vòng ba mươi (30) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn đó; hoặc
 - (f) nếu các bên trong tranh chấp không giải quyết được tranh chấp thông qua tham vấn trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày bên bị khiếu nại nhận được yêu cầu tham vấn đó, hoặc hai mươi (20) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn trong trường hợp khẩn cấp liên quan tới hàng hóa dễ hỏng.
2. Bản sao yêu cầu theo đoạn 1 sẽ được gửi cho các Bên khác.
 3. Nếu có hơn một (1) bên khiếu nại yêu cầu thành lập một Ủy ban trọng tài về cùng một vấn đề, nếu có thể, các bên trong tranh chấp sẽ chỉ thành lập một Ủy ban trọng tài duy nhất để xem xét vấn đề, có tính tới quyền của tất cả các bên trong tranh chấp.
 4. Nếu chỉ có một Ủy ban trọng tài được thành lập theo đoạn 3, Ủy ban trọng tài phải tổ chức việc điều tra và trình bày kết luận của mình tới tất cả các bên trong tranh chấp theo cách không gây tổn hại tới quyền lợi mà các bên đáng lẽ được hưởng nếu vụ việc được xem xét bởi các Ủy ban trọng tài riêng rẽ. Nếu một bên trong tranh chấp có yêu cầu, Ủy ban trọng tài có thể đưa ra các báo cáo riêng về vụ tranh chấp nếu thời gian cho phép. Các bên trong tranh chấp có quyền tự do tiếp cận các văn bản đệ trình của nhau và mỗi bên trong tranh chấp có quyền có mặt khi bất cứ bên trong tranh chấp nào trong cùng vụ tranh chấp trình bày quan điểm của mình trước Ủy ban trọng tài.
 5. Nếu hơn một (1) Ủy ban trọng tài được thành lập để xem xét cùng một vấn đề, trong chừng mực tối đa có thể, các bên liên quan sẽ chỉ định cùng một trọng tài viên để làm việc trong các Ủy ban trọng tài.
 6. Yêu cầu thành lập Ủy ban trọng tài phải nêu rõ quá trình tham vấn theo Điều 62 đã được thực hiện hay chưa, chỉ rõ cơ sở thực tế của khiếu nại bao gồm những hành động cụ thể và đưa ra cơ sở pháp lý của khiếu nại bao gồm các điều khoản bị coi là đã bị vi phạm của Hiệp định này và các điều khoản liên quan khác.

Điều 65

Thành phần của Ủy ban trọng tài

1. Một Ủy ban trọng tài gồm ba (3) trọng tài viên.

2. Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập một Ủy ban trọng tài, bên khiếu nại và bên bị khiếu nại mỗi bên chỉ định một (1) trọng tài viên, có thể là công dân của một bên trong tranh chấp và đề xuất ba (3) ứng viên để làm việc như trọng tài thứ ba, người sẽ là chủ tịch ủy ban trọng tài. Trọng tài thứ ba phải là người không có quốc tịch của bất kỳ bên trong tranh chấp nào, không cư trú thường xuyên trên lãnh thổ hay làm việc cho bất kỳ bên nào.

3. Bên khiếu nại và bên bị khiếu nại phải thống nhất chỉ định trọng tài thứ ba trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập một ủy ban trọng tài, cân nhắc trong số các ứng viên được đề cử theo đoạn 2. Nếu bên khiếu nại hoặc bên bị khiếu nại không chỉ định trọng tài viên của mình theo đoạn 2 hoặc nếu các bên trong tranh chấp không thể thống nhất được việc chỉ định trọng tài thứ ba theo đoạn này, Tổng giám đốc của Tổ chức thương mại thế giới sẽ ngay lập tức được yêu cầu để có những chỉ định cần thiết. Trong trường hợp Tổng giám đốc nói trên mang quốc tịch của một trong các bên trong tranh chấp, Phó Tổng giám đốc hoặc quan chức cấp dưới trực tiếp không có quốc tịch của bất kỳ bên trong tranh chấp nào sẽ được yêu cầu để có những chỉ định cần thiết. Những chỉ định được đưa ra theo đoạn này mà không phải là chỉ định trọng tài thứ ba được coi như thể đã được bên khiếu nại hoặc bên bị khiếu nại chỉ định khi mà bên đó đã không đưa ra một chỉ định trọng tài viên.

4. Ngày thành lập một ủy ban trọng tài là ngày trọng tài thứ ba được chỉ định theo đoạn 3.

5. Nếu một trọng tài được chỉ định theo Điều này từ chức hoặc không thể hoạt động, một trọng tài kế nhiệm sẽ được chỉ định theo phương thức tương tự được quy định về chỉ định trọng tài đó và trọng tài kế nhiệm có tất cả thẩm quyền và nghĩa vụ của một trọng tài. Công việc của ủy ban trọng tài sẽ bị tạm dừng cho đến khi chỉ định được trọng tài kế nhiệm.

6. Người được chỉ định là một trọng tài phải có kiến thức hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực luật pháp, thương mại quốc tế, những vấn đề khác thuộc phạm vi của Hiệp định này hay kinh nghiệm giải quyết tranh chấp phát sinh từ những hiệp định thương mại quốc tế. Một trọng tài phải được lựa chọn nghiêm ngặt dựa trên tính khách quan, độ tin cậy, công tâm và độc lập và phải hành động theo đúng các nguyên tắc này trong suốt quá trình tố tụng trọng tài. Nếu một bên trong tranh chấp tin rằng một trọng tài vi phạm các nguyên tắc nêu trên, các bên trong tranh chấp sẽ tham vấn với nhau và nếu các bên thống nhất, trọng tài đó phải bị thay đổi và một trọng tài mới phải được chỉ định theo Điều này.

Điều 66

Bên thứ ba

1. Bất kỳ Bên nào có quyền lợi đáng kể trong một vụ tranh chấp được ủy ban trọng tài xem xét và thông báo bằng văn bản về quyền lợi của mình tới các bên trong tranh chấp và các Bên khác sẽ có cơ hội được đệ trình tài liệu bằng văn bản lên ủy ban trọng tài. Những tài liệu này sẽ được cung cấp cho các bên trong tranh chấp và có thể được phản ánh trong báo cáo của ủy ban trọng tài.
2. Bên thứ ba sẽ nhận được tài liệu đệ trình của các bên tranh chấp trong cuộc họp đầu tiên của ủy ban trọng tài.
3. Nếu một bên thứ ba cho rằng một hành động đã là đối tượng xét xử của ủy ban trọng tài gây mất mát hoặc tổn hại đến quyền lợi của mình theo Hiệp định này, bên thứ ba đó có thể sử dụng các thủ tục tranh chấp thông thường theo Chương này.

Điều 67

Chức năng của Ủy ban Trọng tài

1. Ủy ban trọng tài được thành lập theo Điều 64:
 - (a) cần đưa ra đánh giá khách quan về vụ tranh chấp, bao gồm điều tra về tình tiết của vụ việc, việc áp dụng và tuân thủ Hiệp định này;
 - (b) cần tham vấn với các bên trong tranh chấp nếu có thể và cho họ những cơ hội để có được một giải pháp thỏa đáng đối với cả hai bên;
 - (c) cần đưa ra báo cáo phù hợp với Hiệp định này và các quy định đang được áp dụng của luật pháp quốc tế;
 - (d) chỉ rõ, trong báo cáo của ủy ban trọng tài, những kết quả tìm kiếm về mặt luật pháp và thực tế cùng với lý do của những kết quả tìm kiếm đó;
 - (e) có thể, bên cạnh việc chỉ rõ kết quả, đưa vào trong báo cáo những đề xuất về cách thức thực hiện cho các bên trong tranh chấp để các bên trong tranh chấp tham khảo, có tính tới Điều 71; và

(f) sẽ không thể thêm hay bớt quyền và nghĩa vụ mà Hiệp định này quy định cho một Bên trong báo cáo của mình.

2. Ủy ban trọng tài có thể tìm kiếm, từ các Bên, những thông tin liên quan nếu ủy ban thấy cần thiết và phù hợp. Các Bên phải trả lời nhanh chóng và đầy đủ những yêu cầu của ủy ban trọng tài về những thông tin đó.

3. Ủy ban trọng tài có thể tìm kiếm thông tin từ những nguồn liên quan khác và có thể tham khảo chuyên gia về một số vấn đề của vụ tranh chấp. Liên quan tới vấn đề thực tế về một thông tin khoa học hoặc kỹ thuật được đưa ra bởi một bên trong tranh chấp, ủy ban trọng tài có thể yêu cầu văn bản tư vấn từ phía các chuyên gia. Ủy ban trọng tài có thể, theo yêu cầu của một bên trong tranh chấp hoặc ủy ban thấy cần thiết, lựa chọn, có sự tham vấn với các bên trong tranh chấp, không ít hơn hai (2) chuyên gia khoa học hoặc kỹ thuật, chuyên gia này sẽ hỗ trợ ủy ban trọng tài trong suốt quá trình tố tụng, nhưng chuyên gia không có quyền bỏ phiếu về bất kỳ quyết định nào của ủy ban trọng tài, bao gồm cả báo cáo. Những tư vấn mang tính kỹ thuật được thu thập sẽ được công khai cho các bên trong tranh chấp.

Điều 68

Thủ tục của Ủy ban Trọng tài

1. Các quy định và thủ tục được nêu trong Điều này sẽ áp dụng cho tố tụng của một ủy ban trọng tài.

2. Các bên trong tranh chấp, có tham vấn với ủy ban trọng tài, có thể thống nhất để thông qua những quy định và thủ tục bổ sung không trái với những quy định của Điều này.

Điều lệ hoạt động của của Ủy ban Trọng tài

3. Một ủy ban trọng tài phải có điều lệ hoạt động sau:

“ Nhằm xem xét, liên quan tới (những điều khoản liên quan trong Hiệp định này được trích dẫn bởi các bên trong tranh chấp), vấn đề được nêu trong yêu cầu thành lập một ủy ban trọng tài theo Điều 64, và đưa ra báo cáo bao gồm các kết quả tìm kiếm, quyết định và khuyến nghị, nếu có, như được nêu trong Điều 67.”

Hồ sơ đệ trình và các văn bản khác

4. Mỗi bên trong tranh chấp phải gửi cho các bên trong tranh chấp còn lại một bản sao của hồ sơ đệ trình lên ủy ban trọng tài.

5. Liên quan tới những yêu cầu, thông báo hoặc tài liệu khác liên quan tới tố tụng trọng tài không được đề cập trong đoạn 4, mỗi bên trong tranh chấp có thể gửi một bản sao của văn bản đó cho các bên trong tranh chấp khác bằng fax, e-mail hoặc những phương tiện truyền tin điện tử khác.

6. Một bên trong tranh chấp tại bất kỳ thời điểm nào có thể sửa chữa các lỗi nhỏ về soạn thảo thuần túy trong những yêu cầu, thông báo, hồ sơ đệ trình hoặc tài liệu khác liên quan tới tố tụng trọng tài bằng cách gửi một văn bản mới chỉ rõ những điểm thay đổi.

Lịch làm việc

7. Sau khi tham vấn với các bên trong tranh chấp, ủy ban trọng tài phải càng sớm càng tốt và trong khả năng có thể trong vòng bảy (7) ngày sau ngày thành lập ủy ban trọng tài, ấn định lịch làm việc cho vụ việc. Lịch làm việc được ấn định phải bao gồm thời hạn cuối cùng chính xác đối với hồ sơ đệ trình bởi các bên trong tranh chấp. Những thay đổi về lịch làm việc có thể được tạo lập trên cơ sở đồng ý của các bên trong tranh chấp có sự tham vấn với ủy ban trọng tài.

Hoạt động của ủy ban trọng tài

8. Ủy ban trọng tài sẽ họp kín. Các bên trong tranh chấp chỉ được phép có mặt tại phiên họp nếu được ủy ban trọng tài mời.

9. Tất cả các bên thứ ba đã thông báo lợi ích của họ về vụ tranh chấp phải được mời bằng văn bản để trình bày quan điểm của họ tại phiên làm việc đầu tiên của tố tụng trọng tài dành cho mục đích này. Tất cả các bên thứ ba như vậy đều có thể có mặt trong suốt phiên làm việc đó.

10. Tranh luận của ủy ban trọng tài và tài liệu được đệ trình phải được giữ bí mật.

11. Mặc dù đã quy định tại đoạn 10, một bên trong tranh chấp có thể công bố công khai quan điểm của họ về vụ tranh chấp, nhưng phải giữ bí mật những thông tin và hồ sơ đệ trình do bên trong tranh chấp kia đệ trình lên ủy ban trọng tài nếu họ đã yêu cầu phải giữ bí mật những thông tin đó. Nếu một bên trong tranh chấp đệ trình văn bản mật cho ủy ban trọng tài, dựa trên yêu cầu của bên trong tranh chấp kia thì bên đệ trình cũng phải cung cấp một bản tổng hợp những thông tin không bí mật hoặc văn bản đệ trình mà có thể được tiết lộ ra công chúng.

12. Địa điểm tiến hành các thủ tục tố tụng sẽ do bên khiếu nại và bên bị khiếu nại thống nhất. Nếu các bên không thể thống nhất, địa điểm tiến hành tố tụng sẽ được luân phiên giữa thủ đô của các bên trong tranh chấp với phiên đầu tiên được tiến hành tại một (1) trong những thủ đô của bên bị khiếu nại.

13. Các bên trong tranh chấp phải được có cơ hội để tham dự tất cả những phiên trình bày, tuyên bố hoặc bác bỏ trong tố tụng. Những thông tin được cung cấp và hồ sơ mà một bên trong tranh chấp đệ trình lên ủy ban trọng tài, bao gồm những bình luận về những phần được mô tả trong dự thảo báo cáo và trả lời các câu hỏi của ủy ban trọng tài, phải được cung cấp cho các bên trong tranh chấp khác.

Điều 69

Dự thảo báo cáo và báo cáo

1. Báo cáo của ủy ban trọng tài phải được lập không có sự hiện diện của các bên trong tranh chấp và căn cứ vào những thông tin được cung cấp, những phát biểu trong tố tụng. Quan điểm được trình bày trong báo cáo của ủy ban trọng tài của từng trọng tài viên phải được giấu tên.

2. Ủy ban trọng tài phải, trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày được thành lập, đưa ra dự thảo báo cáo cho các bên trong tranh chấp, bao gồm những mô tả, kết quả và kết luận với mục đích cho phép các bên trong tranh chấp xem xét những khía cạnh chính xác của dự thảo báo cáo.

3. Nếu ủy ban trọng tài nhận thấy không thể đưa ra dự thảo báo cáo trong vòng thời hạn chín mươi (90) ngày theo đoạn 2, họ phải thông báo bằng văn bản cho các bên trong tranh chấp lý do của việc chậm trễ cùng với thời gian dự kiến sẽ cung cấp dự thảo báo cáo.

4. Các bên trong tranh chấp có thể đệ trình bình luận bằng văn bản lên ủy ban trọng tài về dự thảo báo cáo trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày cung cấp dự thảo báo cáo.

5. Trong trường hợp các ý kiến bình luận bằng văn bản của các bên trong tranh chấp đã được tiếp nhận phù hợp với quy định của đoạn 4, ủy ban trọng tài, tự mình hoặc căn cứ vào yêu cầu của các bên trong tranh chấp, có thể xem xét lại dự thảo báo cáo của họ và có các bước điều tra bổ sung mà ủy ban cho là phù hợp.

6. Ủy ban trọng tài phải cung cấp báo cáo cho các bên trong tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày đưa ra dự thảo báo cáo.
7. Ủy ban trọng tài phải đưa ra quyết định của mình, bao gồm báo cáo, dựa trên cơ sở đồng thuận hoặc theo đa số.
8. Báo cáo của ủy ban trọng tài là cuối cùng và có giá trị ràng buộc đối với các bên trong tranh chấp.
9. Báo cáo của ủy ban trọng tài phải được chuyển cho các Bên trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày báo cáo đó được chuyển cho các bên trong tranh chấp.

Điều 70

Tạm dừng hoặc chấm dứt tố tụng

1. Trường hợp các bên trong tranh chấp đồng ý, ủy ban trọng tài tại bất cứ thời điểm nào có thể tạm dừng hoạt động trong thời gian không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày các bên trong tranh chấp gửi thông báo chung về việc đồng ý đó đến chủ tịch ủy ban trọng tài. Dựa trên yêu cầu của một bên trong tranh chấp, tố tụng trọng tài sẽ được khôi phục sau khi tạm dừng. Nếu hoạt động của ủy ban trọng tài đã bị tạm dừng hơn mười hai (12) tháng, thẩm quyền của ủy ban trọng tài sẽ mất hiệu lực trừ trường hợp các bên trong tranh chấp có thoả thuận khác.
2. Các bên trong tranh chấp có thể thống nhất chấm dứt tố tụng của một ủy ban trọng tài tại bất kỳ thời điểm nào trước khi báo cáo được công bố bằng cách cùng gửi thông báo tới chủ tịch ủy ban trọng tài.
3. Trước khi ủy ban trọng tài công bố dự thảo báo cáo, ủy ban trọng tài có thể, tại bất kỳ giai đoạn nào của tố tụng, đề xuất các bên trong tranh chấp tiến hành giải quyết tranh chấp một cách thiện chí.

Điều 71

Thi hành báo cáo

1. Bên bị khiếu nại phải ngay lập tức tuân thủ báo cáo của ủy ban trọng tài được ban hành theo Điều 69.
2. Bên bị khiếu nại phải, trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày ban hành báo cáo, thông báo cho bên khiếu nại khoảng thời gian thực hiện báo cáo. Nếu bên

khiếu nại cho rằng khoảng thời gian được thông báo là không thể chấp nhận được, bên khiếu nại có thể đưa vấn đề này lên một ủy ban trọng tài để ủy ban trọng tài quyết định khoảng thời gian thực hiện phù hợp. Ủy ban trọng tài phải thông báo cho các bên trong tranh chấp quyết định của họ trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu.

3. Nếu bên bị khiếu nại cho rằng việc tuân thủ báo cáo trong thời hạn thực hiện như được ấn định theo đoạn 2 là không thể thi hành được, bên bị khiếu nại phải, không muộn hơn ngày hết hạn thực hiện, tiến hành tham vấn với bên khiếu nại, nhằm mục đích đạt được một sự bồi thường chấp nhận được cho cả hai. Nếu các bên trong tranh chấp không thể thống nhất được mức bồi thường thỏa đáng trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày hết hạn thực hiện, bên khiếu nại có thể yêu cầu thành lập một ủy ban trọng tài để quyết định mức độ phù hợp việc ngừng các nhượng bộ hoặc lợi ích mà bên khiếu nại dành cho bên bị khiếu nại theo Hiệp định này.

4. Nếu bên khiếu nại cho rằng bên bị khiếu nại đã không tuân thủ báo cáo trong thời hạn thực hiện theo đoạn 2, bên khiếu nại có thể chuyển vấn đề lên một ủy ban trọng tài để xác nhận việc không tuân thủ đó và quyết định mức độ phù hợp của việc ngừng các nhượng bộ hoặc lợi ích mà bên khiếu nại dành cho bên bị khiếu nại theo Hiệp định này.

5. Ủy ban trọng tài được thành lập theo Điều này phải, nếu có thể, có những trọng tài viên của ủy ban trọng tài ban đầu. Nếu không thể, trọng tài viên của ủy ban trọng tài được thành lập theo Điều này phải được chỉ định theo đoạn 2 và 3 của Điều 65.

6. Trừ trường hợp các bên trong tranh chấp đồng ý một thời hạn khác, ủy ban trọng tài được thành lập theo đoạn 3 và 4 phải báo cáo trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày vấn đề được chuyển tới.

7. Báo cáo của ủy ban trọng tài thành lập theo Điều này có giá trị ràng buộc với tất cả các bên trong tranh chấp.

Điều 72

Bồi thường và tạm dừng các nhân nhượng

1. Bồi thường và tạm dừng các nhân nhượng hoặc các nghĩa vụ khác theo Hiệp định này là những biện pháp tạm thời áp dụng trong trường hợp báo cáo không được thực hiện trong một khoảng thời gian hợp lý. Tuy nhiên, bồi thường hay tạm

dừng các nhân nhượng hoặc nghĩa vụ khác theo Hiệp định này được đưa ra nhằm thực hiện đầy đủ báo cáo để một biện pháp tuân thủ Hiệp định này. Bồi thường, nếu có, phải phù hợp với Hiệp định này.

2. Việc áp dụng các nhân nhượng hoặc nghĩa vụ khác theo Hiệp định này sẽ không bị tạm dừng trước khi bắt đầu và trong suốt quá trình tố tụng theo đoạn 3 và 4 của Điều 71.

3. Tạm dừng áp dụng các nhân nhượng hoặc nghĩa vụ khác theo đoạn 3 và 4 của Điều 71 chỉ có thể được thực hiện sau khi bên khiếu nại thông báo cho bên bị khiếu nại và các Bên còn lại rằng bên khiếu nại sẽ tạm dừng việc áp dụng các nhượng bộ hoặc nghĩa vụ khác theo Hiệp định này đối với bên bị khiếu nại. Bên bị khiếu nại và các Bên còn lại phải được thông báo về ngày bắt đầu tạm dừng và các nhân nhượng hoặc nghĩa vụ khác nào nào theo Hiệp định này sẽ bị tạm dừng.

4. Trong việc cân nhắc những nhân nhượng hoặc nghĩa vụ khác theo Hiệp định này sẽ bị tạm dừng theo đoạn 3 và 4 Điều 71, việc tạm dừng đó phải:

- (a) là tạm thời và không được tiếp tục nếu bên bị khiếu nại đạt được giải pháp thỏa đáng với các Bên hoặc nếu báo cáo đã được tuân thủ.
- (b) hạn chế ở mức độ tương đương với tổn thất được xem là do việc không tuân thủ báo cáo gây ra; và
- (c) hạn chế ở cùng lĩnh vực hoặc những lĩnh vực tương tự mà uỷ ban trọng tài nhận thấy sự vi phạm hoặc tổn hại, trừ trường hợp việc tạm dừng việc áp dụng nhượng bộ hoặc nghĩa vụ trong những lĩnh vực đó không thể thực hiện được hoặc không hiệu quả thì bên khiếu nại có thể tạm dừng nhân nhượng hoặc lợi ích trong những lĩnh vực khác theo Hiệp định này.

5. Nếu bên bị khiếu nại thấy rằng việc tạm dừng nhân nhượng hoặc nghĩa vụ khác theo Hiệp định này do bên khiếu nại áp dụng không phù hợp với quy định tại đoạn 4, vấn đề sẽ được chuyển tới một uỷ ban trọng tài để giải quyết. Đoạn 5 của Điều 71 phải áp dụng khi thành lập uỷ ban trọng tài theo Điều này với những sửa đổi phù hợp.

6. Trừ trường hợp các bên trong tranh chấp thống nhất một thời gian khác, uỷ ban trọng tài được thành lập theo Điều này phải công bố báo cáo của họ trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày vấn đề được chuyển tới để giải quyết. Báo cáo đó có giá trị ràng buộc tất cả các bên trong tranh chấp.

Điều 73 **Chi phí**

1. Bên khiếu nại và bên bị khiếu nại phải chịu các chi phí của những trọng tài viên mà họ chỉ định và các chi phí khác, gồm cả chi phí pháp lý của mình.
2. Trừ trường hợp các bên trong tranh chấp có thoả thuận khác, chi phí của chủ tịch ủy ban trọng tài và chi phí khác liên quan tới việc thực hiện thủ tục tố tụng của ủy ban trọng tài sẽ được chia đều cho các bên trong tranh chấp.
3. Ủy ban trọng tài phải giữ hoá đơn và nộp một bản kê cuối cùng về tất cả các chi phí phát sinh liên quan tới tố tụng, bao gồm cả chi phí phải trả cho trợ lý, người ghi biên bản và những cá nhân khác mà ủy ban thuê.

CHƯƠNG 10 **CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Điều 74 **Bảng nội dung, nhóm và phân nhóm**

Bảng nội dung, nhóm và phân nhóm sẽ được đưa vào Hiệp định chỉ nhằm mục đích tham khảo và sẽ không ảnh hưởng đến việc diễn giải Hiệp định này.

Điều 75 **Rà soát**

Các Bên sẽ thực hiện rà soát chung việc thực hiện Hiệp định này vào năm thứ năm theo lịch sau năm Hiệp định có hiệu lực theo đoạn 1 của Điều 79, và cứ năm (5) năm sau đó, trừ khi các Bên có ý kiến thống nhất khác.

Điều 76 **Phụ lục và Ghi chú**

Các Phụ lục bao gồm các tài liệu đính kèm và Ghi chú của Hiệp định này sẽ tạo thành một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 77 **Sửa đổi**

1. Hiệp định này có thể được sửa đổi theo thỏa thuận giữa các Bên.
2. Chính phủ của từng Bên sẽ thông báo bằng văn bản cho Chính phủ của các Bên khác về việc hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để sửa đổi có hiệu lực. Sửa đổi này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau ngày các Chính phủ Nhật Bản và ít nhất một (1) Quốc gia thành viên ASEAN là một Bên của Hiệp định đã có thông báo, đối với các Bên mà Chính phủ đã thông báo vào ngày đó.
3. Nếu một Quốc gia thành viên ASEAN là một Bên của Hiệp định thực hiện việc thông báo như được nêu tại đoạn 2 sau ngày thông báo này được các Chính phủ Nhật Bản và ít nhất một (1) Quốc gia thành viên ASEAN là một Bên của Hiệp định thực hiện như được nêu tại đoạn 2, sửa đổi được nêu tại đoạn 1 sẽ có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên ASEAN đó vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau ngày quốc gia đó có thông báo này.
4. Mặc dù đã quy định tại đoạn 2 và 3, số lượng các Quốc gia thành viên ASEAN được nêu tại đoạn 2 cần thiết để sửa đổi có hiệu lực có thể tăng lên theo thỏa thuận giữa các Bên.
5. Mặc dù đã quy định tại đoạn 2, các sửa đổi chỉ liên quan đến:
 - (i) Phụ lục 1 (với điều kiện là các sửa đổi được thực hiện phù hợp với sửa đổi của Hệ thống hài hòa, và bao gồm việc không thay đổi thuế quan áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ của các Bên khác phù hợp với Phụ lục 1);
 - (ii) Phụ lục 2; hoặc
 - (iii) Tài liệu đính kèm Phụ lục 4; hoặc
 - (iv) Phụ lục 5,có thể được thực hiện thông qua các công hàm ngoại giao trao đổi giữa Chính phủ các Bên. Các sửa đổi này sẽ có hiệu lực đối với tất cả các Bên vào ngày được nêu trong các công hàm ngoại giao đó.

Điều 78

Lưu chiếu

Đối với các Quốc gia thành viên ASEAN, Hiệp định này bao gồm các sửa đổi sẽ được Tổng Thư ký ASEAN lưu chiếu, và Tổng Thư ký ASEAN sẽ nhanh chóng gửi một bản sao có chứng thực tới từng Quốc gia thành viên ASEAN.

Điều 79 Thời điểm hiệu lực

1. Chính phủ của các Quốc gia ký kết Hiệp định này sẽ thông báo bằng văn bản cho Chính phủ của các Quốc gia ký kết khác việc các thủ tục pháp lý cần thiết để Hiệp định này có hiệu lực đã được hoàn thành. Hiệp định này sẽ có hiệu lực đối với các Quốc gia ký kết đã thực hiện việc thông báo vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai kể từ ngày Chính phủ Nhật Bản và ít nhất một (1) Quốc gia thành viên ASEAN đã có thông báo.

2. Đối với một Quốc gia thành viên ASEAN đã có thông báo như quy định tại đoạn 1 sau ngày Chính phủ Nhật Bản và ít nhất một Quốc gia thành viên ASEAN có thông báo như được nêu tại đoạn 1, Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau ngày mà Quốc gia thành viên ASEAN đó đã có thông báo. Quốc gia thành viên ASEAN đó sẽ bị ràng buộc bởi các quy định và điều khoản hiện tại của Hiệp định này, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào có thể có hiệu lực theo Điều 77 vào thời điểm thông báo. Đối với Phụ lục 1, tiến trình xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan của Quốc gia thành viên ASEAN đó cũng sẽ bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực theo đoạn 1.

Điều 80 Hủy bỏ và đình chỉ

1. Bất kỳ Bên nào đều có thể rút khỏi Hiệp định này bằng cách thông báo cho các Bên khác bằng văn bản trước một (1) năm.

2. Hiệp định này sẽ chấm dứt khi tất cả các Quốc gia thành viên ASEAN là các Bên tham gia Hiệp định hoặc Nhật Bản rút khỏi Hiệp định phù hợp với đoạn 1.

XÁC NHẬN RẰNG, những người ký kết dưới đây được sự ủy nhiệm hợp pháp của Chính phủ nước mình để ký Hiệp định này.

ĐƯỢC LÀM thành hai bản gốc bằng ngôn ngữ tiếng Anh và **ĐƯỢC KÝ** tại Tokyo vào ngày tháng năm 2008, tại Bandar Seri Begawan vào ngày tháng năm 2008, tại Phnôm Pênh vào ngày tháng năm 2008, tại Jakarta vào ngày tháng năm 2008, tại Viên Chăn vào ngày tháng năm 2008, tại Kuala Lumpur vào ngày tháng năm 2008, tại Naypyidaw vào ngày tháng năm 2008, tại Manila vào ngày tháng năm 2008, tại Singapore vào ngày tháng năm 2008, tại Bangkok vào ngày tháng năm 2008, và tại Hà Nội vào ngày tháng năm 2008.

Thay mặt Chính phủ Bru-nây Đa-rút-xa-lam:
phủ Nhật Bản:

Thay mặt Chính

Thay mặt Chính phủ Vương quốc Cam-pu-chia:

Thay mặt Chính phủ Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào:

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà In-đô-nê-xi-a:

Thay mặt Chính phủ Ma-lai-xi-a:

Thay mặt Chính phủ Liên bang Mi-an-ma:

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Phi-líp-pin:

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Xinh-ga-po:

Thay mặt Chính phủ Vương quốc Thái Lan:

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: